CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

Báo cáo của Hội đồng quản trị
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Tháng 02 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Lâm	Thành viên
Ông Trần Trung Chánh	Thành viên
Ông Võ Thanh Phong	Thành viên
Ông Nìm Vuồn Phu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Trung Chánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRONG NĂM

- Mua bán xe ô tô, phụ tùng, phụ kiện, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ bảo hành, bảo trì, sửa chữa xe ô tô, xe gắn máy và máy móc thiết bị;

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0301979603 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

TRẦN NGỌC DÂN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: 184.4/2016/DFK - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần City Auto và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Kính gởi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần City Auto ("Công ty") và các Công ty con gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần City Auto và các Công ty con tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

NGUYỄN LƯƠNG NHÂN
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0182-2013-042-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2017

LÊ ĐÌNH HUYÊN
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1756-2013-042-1

An independent member firm of DFK International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	*Thuyết minh*	31/12/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**507.835.176.085**	**260.199.072.866**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	01	**9.082.072.979**	**16.386.357.723**
1. Tiền	111		9.082.072.979	16.386.357.723
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**213.892.616.854**	**137.550.749.462**
1. Phải thu khách hàng	131	02	171.669.032.026	114.603.862.527
2. Trả trước cho người bán	132		11.850.840.487	5.373.725.764
3. Các khoản phải thu khác	136	03	30.122.103.235	21.091.384.678
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(121.456.544)	(5.026.862.285)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	04	372.097.650	1.508.638.778
IV. Hàng tồn kho	**140**	05	**269.370.905.216**	**103.624.452.127**
1. Hàng tồn kho	141		270.691.459.703	105.778.422.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.320.554.487)	(2.153.970.210)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.489.581.036**	**2.637.513.554**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06	3.183.627.580	1.623.501.604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	11.583.862.653	1.014.011.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		722.090.803	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	**200**		**171.693.492.511**	**152.408.201.455**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**46.757.425.499**	**46.273.773.336**
1. Phải thu dài hạn khác	216	03	46.757.425.499	46.273.773.336
II. Tài sản cố định	**220**		**116.029.198.100**	**102.215.821.207**
1. TSCĐ hữu hình	221	07	31.918.511.227	17.813.075.584
- Nguyên giá	222		43.831.919.525	27.108.779.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.913.408.298)	(9.295.703.841)
2. TSCĐ vô hình	227	08	84.110.686.873	84.402.745.623
- Nguyên giá	228		84.446.974.623	84.697.374.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(336.287.750)	(294.629.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.885.800.600**	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.885.800.600	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.021.068.312**	**3.918.606.912**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	06	6.021.068.312	3.918.606.912
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**679.528.668.596**	**412.607.274.321**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	*Thuyết minh*	31/12/2016	01/01/2016
A. Nợ phải trả	**300**		**452.697.114.232**	**211.443.608.775**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**449.661.740.051**	**208.792.308.775**
1. Phải trả cho người bán	311	09	35.951.168.037	20.739.989.518
2. Người mua trả tiền trước	312		17.382.597.193	10.184.217.994
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	2.612.668.066	890.797.232
4. Phải trả công nhân viên	314		7.861.633.544	6.157.989.692
5. Chi phí phải trả	315	11	1.342.410.298	1.688.316.026
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	13.146.621.579	8.723.387.864
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	370.139.050.111	159.655.144.424
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14	1.225.591.223	752.466.025
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.035.374.181**	**2.651.300.000**
1. Vay và nợ dài hạn	338	13	780.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	2.255.374.181	2.651.300.000
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**226.831.554.364**	**201.163.665.546**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**226.831.554.364**	**201.163.665.546**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	180.000.000.000	180.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	3.134.891.059	1.885.396.603
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	16	407.699.493	62.741.577
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	16	27.949.282.459	12.132.984.384
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*913.784.784*	*133.059.244*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*27.035.497.675*	*11.999.925.140*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17	15.339.681.353	*7.082.542.983*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**679.528.668.596**	**412.607.274.321**

LÊ THỊ PHÚ
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 02 năm 2017

TRẦN TRUNG CHÁNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**3.246.728.225.791**	**2.082.628.635.563**
2. Các khoản giảm trừ	02		10.449.770.166	10.861.706.588
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	**3.236.278.455.625**	**2.071.766.928.975**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3.053.614.402.615	1.952.787.171.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**182.664.053.010**	**118.979.757.324**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	54.333.160	82.693.944
7. Chi phí tài chính	22	22	14.266.742.418	7.761.228.190
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*14.266.742.418*	*7.761.228.190*
8. Chi phí bán hàng	25	23	112.543.764.715	80.423.835.363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	47.242.304.917	30.298.426.116
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**8.665.574.120**	**578.961.599**
11. Thu nhập khác	31	25	29.936.795.527	22.334.629.135
12. Chi phí khác	32	26	7.030.220.449	7.582.159.288
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		22.906.575.078	14.752.469.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**31.572.149.199**	**15.331.431.446**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	4.096.000.093	601.248.556
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(395.925.819)	2.651.300.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**27.872.074.924**	**12.078.882.890**
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		27.035.497.675	11.999.925.140
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		836.577.249	78.957.750
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	28	**1.417**	**632**
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	28	**1.417**	**632**

LÊ THỊ PHÚ
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 02 năm 2017

M.S.D.N: 0301979603 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO - Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

TRẦN TRUNG CHÁNH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**31.572.149.199**	**15.331.431.446**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	5.103.771.146	3.100.369.179
Các khoản dự phòng	3	(5.738.821.464)	1.670.701.123
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	329.721.146	(672.845.730)
Chi phí lãi vay	6	14.266.742.418	7.761.228.190
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**45.533.562.445**	**27.190.884.208**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(82.961.655.320)	(34.834.255.089)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(164.913.037.366)	(31.808.072.408)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	36.142.462.402	19.976.374.701
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.417.975.659)	(2.689.003.119)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.266.742.418)	(7.761.228.190)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.855.365.099)	(769.873.034)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(156.550.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(187.895.301.015)**	**(30.695.172.931)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(27.679.680.517)	(13.519.073.892)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	5.952.457.942	10.606.670.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.333.160	37.287.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(21.672.889.415)**	**(2.875.115.938)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.573.870.122.509	1.197.529.411.400
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.362.606.216.822)	(1.141.531.004.036)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(9.000.000.000)	(8.280.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**202.263.905.687**	**47.718.407.364**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(7.304.284.743)**	**14.148.118.495**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.386.357.723	2.238.239.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**9.082.072.980**	**16.386.357.723**

LÊ THỊ PHÚ
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 02 năm 2017

TRẦN TRUNG CHÁNH
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B09-DN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (trước đây là Công ty Cổ phần Tân Thành Đô City Ford) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 ngày 17/12/2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Vốn điều lệ đăng ký	180.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến 31/12/2016	180.000.000.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, Khu công nghiệp Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Nha Trang đặt tại 580 Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-001;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003.

Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 02 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TPHCM	Thương mại và dịch vụ	97%	97%
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	55%	55%

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ôtô, xe gắn máy và phụ tùng;

- Đại lý ôtô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ôtô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác. Chi tiết : bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ôtô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ôtô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sữa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ cứu hộ cứu nạn;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần City Auto và các Công ty con (Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ và Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang) vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

9. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích dao động từ 01 – 03 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán điều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 18% và 8 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.

14. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

16. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Số thuế thể hiện trên các báo cáo tài chính là số dự kiến phải nộp dựa trên sổ sách kế toán, số thuế cụ thể phải nộp sẽ được điều chỉnh khi cơ quan thuế kiểm tra quyết toán.

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

V. TRÌNH BÀY CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Tiền mặt	1.687.797.432	1.513.654.903
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	*1.231.796.698*	*1.164.089.932*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	*25.246.038*	*303.506.435*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	*430.754.696*	*46.058.536*
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.394.275.547	14.872.702.820
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	*3.541.193.241*	*9.260.623.833*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	*2.965.991.271*	*673.507.991*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	*887.091.035*	*4.938.570.996*
Cộng	**9.082.072.979**	**16.386.357.723**

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác (dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)	171.270.655.306	114.177.246.427
Phải thu khách hàng từ bên liên quan		
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Tân Thành Đô	398.376.720	426.616.100
Cộng	**171.669.032.026**	**114.603.862.527**

3. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu khác ngắn hạn	***30.122.103.235***		***21.091.384.678***	
Phải thu khác từ nhân viên CNBR - Công ty CP City Auto	-	-	2.507.765.000	2.507.765.000
Phải thu Công ty Ford Việt Nam	17.714.051.964	-	14.065.753.834	-
Phải thu Công ty TM Lâm Long	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu tiền cho mượn Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	5.137.000.000	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	2.908.017.424	-	1.726.149.247	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	238.142.780	-	242.031.354	-
Phải thu khác ngắn hạn	3.124.891.067	-	1.549.685.243	-
Phải thu khác dài hạn	***46.757.425.499***	-	***46.273.773.336***	-
Ký quỹ thuê mặt bằng cho Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	42.434.102.400	-	42.434.102.400	-
Ký quỹ dài hạn khác	4.323.323.099	-	3.839.670.936	-
Cộng	**76.879.528.734**	-	**67.365.158.014**	**2.507.765.000**

4. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
	VNĐ		VNĐ	
Tại Công ty CP City Auto	***369.149.078***	-	***1.508.638.778***	-
- Tiền ở chi nhánh Bà Rịa	-	-	1.472.411.162	-
- Tạm ứng ở chi nhánh Bà Rịa	34.700.651	-	17.700.000	-
- Hàng tồn kho ở Hồ Chí Minh	8.999.525	-	14.723.433	-
- Hàng tồn kho ở Nha Trang	325.448.902	-	3.804.183	-
Tại Công ty CP Ô tô Nha Trang	***2.948.572***	-	-	-
- Hàng tồn kho ở Nha Trang	2.948.572	-	-	-
Cộng	**372.097.650**	-	**1.508.638.778**	-

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-		78.574.720	-
Công cụ dụng cụ	3.278.104	-	8.644.000	-
Chi phí sản xuất dở dang	1.809.689.976	-	919.013.659	-
Hàng hóa **(5.1)**	268.878.491.623	1.320.554.487	104.772.189.958	2.153.970.210
Cộng	**270.691.459.703**	**1.320.554.487**	**105.778.422.337**	**2.153.970.210**

(5.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Xe các loại	232.248.073.255	71.894.237.366
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	*123.381.146.441*	*48.375.055.549*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	*65.428.063.183*	*23.519.181.817*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	*43.438.863.631*	-
Phụ tùng, phụ kiện	36.630.418.368	32.877.952.592
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	*19.648.636.369*	*25.268.615.969*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	*8.605.012.272*	*7.609.336.623*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	*8.376.769.727*	-
Cộng	**268.878.491.623**	**104.772.189.958**

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	***3.183.627.580***	***1.623.501.604***
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.025.447.376	420.847.503
Vật tư sơn chờ kết chuyển	478.903.566	514.695.090
Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	1.679.276.638	687.959.011
Chi phí trả trước dài hạn	***6.021.068.312***	***3.918.606.912***
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.592.339.459	2.389.131.160
Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	1.428.728.853	1.529.475.752
Cộng	**9.204.695.892**	**5.542.108.516**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	7.462.347.006	8.973.701.857	9.741.917.232	930.813.330	27.108.779.425
Tăng trong năm	2.336.007.270	5.469.701.077	17.282.607.880	156.778.690	25.245.094.917
- Mua sắm mới	*2.024.957.270*	*5.329.536.077*	*17.282.607.880*	*156.778.690*	*24.793.879.917*
- Phân loại lại	*311.050.000*	*140.165.000*	-	-	*451.215.000*
Giảm trong năm	1.222.388.729	-	6.945.621.776	353.944.312	8.521.954.817
- Thanh lý	*1.222.388.729*	-	*6.945.621.776*	*213.779.312*	*8.381.789.817*
- Phân loại lại	-	-	-	*140.165.000*	*140.165.000*
Tại ngày 31/12/2016	8.575.965.547	14.443.402.934	20.078.903.336	733.647.708	43.831.919.525
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	6.145.710.040	2.088.018.709	606.882.276	455.092.816	9.295.703.841
Tăng trong năm	588.632.283	1.683.960.786	2.729.358.270	84.286.725	5.086.238.064
- Khấu hao	*583.448.116*	*1.668.194.302*	*2.726.183.253*	*84.286.725*	*5.062.112.396*
- Phân loại lại	*5.184.167*	*15.766.484*	*3.175.017*	-	*24.125.668*
Giảm trong năm	1.222.388.729	-	1.136.902.755	109.242.123	2.468.533.607
- Thanh lý	*1.222.388.729*	-	*1.136.902.755*	*90.300.622*	*2.449.592.106*
- Phân loại lại	-	-	-	*18.941.501*	*18.941.501*
Tại ngày 31/12/2016	5.511.953.594	3.771.979.495	2.199.337.791	430.137.418	11.913.408.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**1.316.636.966**	**6.885.683.148**	**9.135.034.956**	**475.720.514**	**17.813.075.584**
Tại ngày 31/12/2016	**3.064.011.953**	**10.671.423.439**	**17.879.565.545**	**303.510.290**	**31.918.511.227**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.812.912.813 đồng.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

		Quyền sử dụng đất lâu dài VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016		84.022.474.623	674.900.000	84.697.374.623
Giảm trong năm		-	250.400.000	250.400.000
Tại ngày 31/12/2016	**(8.1)**	84.022.474.623	424.500.000	84.446.974.623
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016		-	294.629.000	294.629.000
Khấu hao trong năm		-	41.658.750	41.658.750
Tại ngày 31/12/2016		-	336.287.750	336.287.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016		**84.022.474.623**	**380.271.000**	**84.402.745.623**
Tại ngày 31/12/2016		**84.022.474.623**	**88.212.250**	**84.110.686.873**

(8.1) Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các chi phí liên quan tại số 431, Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM để làm nhà kho.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VNĐ	01/01/2016 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	10.758.600.872	7.940.720.022
- Các nhà cung cấp khác	6.043.912.902	2.745.037.907
Phải trả người bán từ bên liên quan		
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	19.148.654.263	10.054.231.589
Cộng	**35.951.168.037**	**20.739.989.518**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	42.066.351	133.209.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.305.057.343	346.255.611
Thuế thu nhập cá nhân	265.544.372	411.332.395
Cộng	**2.612.668.066**	**890.797.232**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	01/01/2016		Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ	31/12/2016	
	Số phải thu VNĐ	Số phải nộp VNĐ	VNĐ	VNĐ	Số phải thu VNĐ	Số phải nộp VNĐ
Thuế GTGT	1.014.011.950	133.209.226	338.759.077.720	332.534.126.700	11.583.862.653	42.066.351
Thuế TNDN	-	346.255.611	4.096.000.093	2.855.365.099	718.166.738	2.305.057.343
Thuế TNCN	-	411.332.395	2.764.805.215	2.914.517.303	3.924.065	265.544.372
Thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	**1.014.011.950**	**890.797.232**	**345.628.883.028**	**338.313.009.102**	**12.305.953.456**	**2.612.668.066**

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Trích trước chi phí thuê mặt bằng	-	772.727.273
Trích trước chi phí đào tạo, phát triển trả cho Công ty TNHH Ford Việt Nam	578.310.975	-
Trích trước chi phí khác	764.099.323	915.588.753
Cộng	**1.342.410.298**	**1.688.316.026**

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn	***13.146.621.579***	***8.723.387.864***
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	55.290.717	819.100
Tài sản thừa chờ xử lý ở Công ty CP City Auto	101.498.786	70.531.464
Chi hộ hỗ trợ bán hàng từ Công ty Ford Việt Nam	3.159.806.866	1.218.653.677
Phải trả Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tân Thành Đô	3.900.000	-
Phải trả Ông Nguyễn Đăng Hoàng	874.039.641	2.042.461.000
Phải trả Công ty TNHH Ô tô VW Nha Trang	3.700.000.000	
Phải trả Ông Trần Lâm	-	14.863.656
Phải trả khách hàng tiền đặt cọc	1.030.498.458	1.055.009.258
Các khoản phải trả khác	4.221.587.111	4.321.049.709
Phải trả khác dài hạn	-	-
Cộng	**13.146.621.579**	**8.723.387.864**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2016	Trong năm		31/12/2016
		Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn		**159.655.144.424**	**2.572.930.122.509**	**2.362.446.216.822**	**370.139.050.111**
- NH Ngoại thương	**(13.1)**	78.000.000.000	1.081.395.577.009	971.460.756.398	187.934.820.611
- NH Indovina		29.861.785.424	102.182.295.000	132.044.080.424	-
- NH Công Thương	**(13.3)**	1.116.440.000	28.483.820.000	6.900.260.000	22.700.000.000
- NH Bảo Việt	**(13.2)**	46.827.184.000	957.686.604.000	915.137.448.000	89.376.340.000
- Ngân hàng ACB		-	88.349.000.000	88.349.000.000	-
- NH HD	**(13.5)**	-	17.571.000.000	15.642.000.000	1.929.000.000
- NH Quân Đội	**(13.4)**	3.849.735.000	296.781.826.500	232.912.672.000	67.718.889.500
- Vay dài hạn đến hạn trả					
- NH Ngoại thương	**(13.1)**	-	480.000.000	-	480.000.000
Vay dài hạn		-	**1.420.000.000**	**640.000.000**	**780.000.000**
- NH Ngoại thương	**(13.1)**	-	1.420.000.000	640.000.000	780.000.000
Cộng		**159.655.144.424**	**2.574.350.122.509**	**2.363.086.216.822**	**370.919.050.111**

Cho đến ngày 31/12/2016, Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

(13.1) Vay ngắn và dài hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam** tại các chi nhánh sau:

(13.1.1) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP City Auto vay tại Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0075/KHDN1/16NH ngày 19/5/2016 với tổng hạn mức vay là 120 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/5/2017, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 03 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 0431/NHNT ngày 22/5/2016 với tổng trị giá tài sản đảm bảo là 53.160.000.000 đồng. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là 113.471.297.376 đồng.

(13.1.2) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2016/ONT ngày 21/01/2016 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 21/01/2017, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 03 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này: các xe ô tô tồn kho luân chuyển và bảo lãnh của Công ty Cổ Phần City Auto, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 2016/ONT ngày 21/01/2016 và các phụ lục đính kèm. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là 74.463.523.235 đồng.

(13.1.3) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2016/VCB-ONT/XE ngày 26/5/2016 với số tiền vay là 1,5 tỷ đồng, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày phải ngân; lãi suất vay cố định 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Mục đích vay: đầu tư dự án mua 03 xe ô tô: Ford Focus BS 79A-107.91; Ford Ecosport BS 79A-109.92; Ford Ranger BS 79C-089.89. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 2.090.000.000 đồng, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 2016/VCB-ONT/TS ngày 26/5/2016. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là 1.260.000.000 đồng.

(13.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo các hợp đồng sau:

(13.2.1) Khoản vay do Công ty CP City Auto vay theo hợp đồng số 0521/2016/HĐTD1/BVB03 ngày 27/9/2016 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 1003165.A.15.HĐTC.HCM ngày 26/10/2015 và các phụ lục đi kèm; bao gồm hàng hóa (xe ô tô nhãn hiệu Ford) hình thành từ vốn vay, hàng hóa tồn kho mới 100% (xe ô tô nhãn hiệu Ford), có thời gian lưu kho không quá 12 tháng. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là 49.882.840.000 đồng.

(13.2.2) Khoản vay do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo hợp đồng số 0454/2016/HĐTD1/BVB03 ngày 08/9/2016, hạn mức vay: 50 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng tồn kho xe ô tô Ford nguyên chiếc mới 100% mua từ Công ty TNHH Ford Việt Nam, xe có sẵn trong kho hoặc/và xe hình thành từ vốn vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là 39.493.500.000 đồng.

(13.3) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Công thương theo hợp đồng số 01/2016-HDTDHM/NHCT908-PHUMYFORD ngày 21/12/2016. Hạn mức vay: 30 tỷ đồng. Thời hạn tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho mỗi khoản giải ngân không vượt quá 03 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng hóa và tài sản – chi tiết theo hợp đồng thế chấp/ cầm cố tài sản số 01/2016-HDTCHH/NHCT908-PHUMYFORD và số 01/2016-HDTCQTS/NHCT908-PHUMYFORD ngày 21/12/2016. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là 22.700.000.000 đồng.

(13.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng sau:

(13.4.1) Khoản vay do Công ty CP City Auto vay theo hợp đồng số 6822.16.110.2711499.TD ngày 17/6/2016 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/5/2017; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là lô xe hình thành từ vốn vay chi tiết quy định tại hợp đồng thế chấp hàng hóa số 6832.16.110.11499.BĐ ngày 17/6/2016 và các phụ lục thế chấp từng lần phát sinh. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là 63.078.889.500 đồng.

(13.4.2) Khoản vay do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo hợp đồng số 27485.16.115.2520244.TD ngày 22/12/2016; Hạn mức vay: 50 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ô tô thương hiệu Ford. Thời hạn cho mỗi khoản giải ngân không vượt quá 03 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay, được xác định theo từng lần phát hành bảo lãnh cụ thể – chi tiết theo hợp đồng thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay số 27500.16.115.2520244.BĐ ngày 22/12/2016. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là 4.640.000.000 đồng.

(13.5) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD bank) theo hợp đồng số 5005/16/HDTDHM-DN/068 ngày 22/9/2016. Hạn mức vay: 40 tỷ đồng. Thời hạn tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh xe ô tô. Thời hạn cho mỗi khoản giải ngân không vượt quá 03 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là lô hàng xe Ford các loại mới 100% , xe có sẵn trong kho, và xe hình thành từ vốn vay - chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 4206/16/HĐBĐ-068 ngày 22/9/2016. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2016 là 1.929.000.000 đồng.

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	752.466.025	258.647.678
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế	629.675.198	493.818.347
Chi quỹ trong năm	(156.550.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12	**1.225.591.223**	**752.466.025**

15. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm so với năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31/12/2016	01/01/2016	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.255.374.181	2.651.300.000	-	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	-	-	(395.925.819)	2.651.300.000
Cộng	**2.255.374.181**	**2.651.300.000**	**(395.925.819)**	**2.651.300.000**

16. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

16. 1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ khác	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
01/01/2015	180.000.000.000	445.176.263	445.176.263	9.968.366.937	190.858.719.463
Lãi trong năm	-	-	-	11.999.925.140	11.999.925.140
Trích quỹ		62.741.577	995.044.077	(1.555.307.693)	(497.522.039)
Chi cổ tức	-	-	-	(8.280.000.000)	(8.280.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	(445.176.263)	445.176.263	-	-
31/12/2015	**180.000.000.000**	**62.741.577**	**1.885.396.603**	**12.132.984.384**	**194.081.122.564**
Lãi trong năm	-	-	-	27.035.497.675	27.035.497.675
Trích quỹ	-	354.813.856	1.259.350.396	(2.243.839.450)	(629.675.198)
Chi cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	(9.855.940)	(9.855.940)	24.639.850	4.927.970
31/12/2016	**180.000.000.000**	**407.699.493**	**3.134.891.059**	**27.949.282.459**	**211.491.873.011**

16.2 Tình hình biến động lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	12.132.984.384	9.968.366.937
Lợi nhuận sau thuế	27.035.497.675	11.999.925.140
Tăng/(giảm) khác	24.639.850	-
Lợi nhuận còn lại phân phối	**39.193.121.909**	**21.968.292.077**
Trích lập các quỹ		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.259.350.396	995.044.077
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	354.813.856	62.741.577
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	629.675.198	497.522.039
Chi trả cổ tức cho cổ đông	9.000.000.000	8.280.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**27.949.282.459**	**12.132.984.384**

16.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*18.000.000*	*18.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*18.000.000*	*18.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	7.082.542.983	1.017.926.165
Vốn góp trong năm của cổ đông không kiểm soát	7.500.000.000	6.000.000.000
Lợi nhuận trong năm chia cho cổ đông không kiểm soát	836.577.249	78.957.750
Chi cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	(74.510.909)	(13.444.624)
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.927.970)	(896.308)
Số dư cuối năm	**15.339.681.353**	**7.082.542.983**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.1. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Nhân viên chi nhánh Bà Rịa của Công ty CP City Auto	3.980.176.162	-
Các khách hàng khác	1.375.934.651	-
Cộng	**5.356.110.813**	**-**

Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng và các cá nhân đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
(a) Doanh thu			
Doanh thu bán hàng hóa		3.094.137.273.864	1.960.050.919.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ		152.590.951.927	122.577.716.478
Tổng doanh thu		**3.246.728.225.791**	**2.082.628.635.563**
Các khoản giảm trừ		**10.449.770.166**	**10.861.706.588**
Hàng bán bị trả lại		10.417.022.326	10.569.272.728
Giảm giá hàng bán		32.747.840	292.433.860
Cộng doanh thu thuần	**(19.1)**	**3.236.278.455.625**	**2.071.766.928.975**
(19.1) Chi tiết doanh thu thuần			
Doanh thu bán xe		3.040.581.030.084	1.940.272.905.314
Doanh thu bán phụ tùng		43.106.473.614	9.208.741.043
Doanh thu cung cấp dịch vụ		149.321.462.457	122.285.282.618
Doanh thu khác		3.269.489.470	-
Cộng		**3.236.278.455.625**	**2.071.766.928.975**
(b) Doanh thu đối với các bên liên quan		***1.151.088.439***	***2.340.354.574***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô		1.145.512.439	2.332.576.574
Công ty Cổ phần Golf biển Cửa Lò		5.576.000	7.778.000
(c) Doanh thu theo bộ phận		***3.236.278.455.625***	***2.071.766.928.975***
Công ty Cổ phần City Auto		1.944.042.610.065	1.446.774.690.257
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ		921.691.294.106	666.155.384.587
Công ty CP Ô tô Nha Trang		438.684.186.187	-
Điều chỉnh giảm doanh thu nội bộ		(68.139.634.733)	(41.163.145.869)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Giá vốn hàng hóa xuất bán	2.963.064.738.756	1.877.175.760.130
Giá vốn cung cấp dịch vụ	91.383.079.582	75.611.411.521
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(833.415.723)	-
Cộng	**3.053.614.402.615**	**1.952.787.171.651**
Chi tiết giá vốn		
Giá vốn bán xe	2.927.430.199.525	1.870.651.289.447
Giá vốn bán phụ tùng	35.634.539.231	6.524.470.683
Giá vốn cung cấp dịch vụ	91.383.079.582	75.611.411.521
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(833.415.723)	-
Cộng	**3.053.614.402.615**	**1.952.787.171.651**
Chi tiết giá vốn theo bộ phận	***3.053.614.402.615***	***1.952.787.171.651***
Công ty Cổ phần City Auto	1.828.195.298.784	1.359.360.439.821
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	880.085.710.073	634.547.695.883
Công ty CP Ô tô Nha Trang	413.473.028.491	-
Điều chỉnh giảm giá vốn nội bộ	(68.139.634.733)	(41.120.964.053)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	54.333.160	41.449.099
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	16.605.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	24.639.845
Cộng	**54.333.160**	**82.693.944**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	14.266.742.418	7.761.228.190
Cộng	**14.266.742.418**	**7.761.228.190**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí lương nhân viên bán hàng	42.379.315.979	30.762.054.067
Chi phí hoa hồng, bảo hành, khuyến mãi	28.482.686.116	16.822.610.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.555.898.825	1.027.088.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.598.549.132	21.879.206.831
Chi phí bằng tiền khác	14.527.314.663	9.932.875.983
Cộng	**112.543.764.715**	**80.423.835.363**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí lương nhân viên quản lý	18.572.045.075	13.618.405.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.008.730.535	1.617.139.911
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	1.670.701.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.407.183.007	10.916.371.670
Chi phí bằng tiền khác	7.254.346.300	2.475.808.033
Cộng	**47.242.304.917**	**30.298.426.116**

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.568.403.636	7.711.094.129
Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam	23.581.628.646	12.674.726.174
Xử lý nợ không thể thu hồi	-	168.662.919
Các khoản thu khác	786.763.245	1.780.145.913
Cộng	**29.936.795.527**	**22.334.629.135**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	5.952.457.942	7.075.536.353
Chi phí xử lý nợ không thu hồi được	450.705.072	163.370.121
Thuế phạt, truy thu	89.401.685	-
Các khoản chi phí khác	537.655.750	343.252.814
Cộng	**7.030.220.449**	**7.582.159.288**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN tại Công ty Cổ phần City Auto	2.677.954.322	291.416.608
Chi phí thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	1.352.598.943	309.831.948
Chi phí thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	65.446.828	-
Cộng	**4.096.000.093**	**601.248.556**

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

28.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.035.497.675	11.999.925.140
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.522.933.397)	(629.675.198)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	25.512.564.279	11.370.249.942
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	**1.417**	**632**

28.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.512.564.279	11.370.249.942
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.512.564.279	11.370.249.942
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.000.000	18.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.417**	**632**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III.18.

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.082.072.979	16.386.357.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.548.560.760	181.969.020.541
Tổng cộng	**257.630.633.739**	**198.355.378.264**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	370.919.050.111	159.655.144.424
Phải trả người bán và phải trả khác	49.097.789.616	29.463.377.382
Chi phí phải trả	1.342.410.298	1.688.316.026
Tổng cộng	**421.359.250.025**	**190.806.837.832**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị thường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng*

  Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.
  Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng*

  Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2016			
Các khoản vay	370.139.050.111	780.000.000	370.919.050.111
Phải trả người bán và phải trả khác	49.097.789.616	-	49.097.789.616
Chi phí phải trả	1.342.410.298	-	1.342.410.298
Cộng	**420.579.250.025**	**780.000.000**	**421.359.250.025**
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	159.655.144.424	-	159.655.144.424
Phải trả người bán và phải trả khác	29.463.377.382	-	29.463.377.382
Chi phí phải trả	1.688.316.026	-	1.688.316.026
Cộng	**190.806.837.832**	**-**	**190.806.837.832**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.082.072.979	-	9.082.072.979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.791.135.261	46.757.425.499	248.548.560.760
Cộng	**210.873.208.240**	**46.757.425.499**	**257.630.633.739**
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.386.357.723	-	16.386.357.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	135.695.247.205	46.273.773.336	181.969.020.541
Cộng	**152.081.604.928**	**46.273.773.336**	**198.355.378.264**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu (thuyết minh tại Mục số 14 - Phần V - Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	3.034.031.063.540	1.941.657.807.601
Chi phí nhân công	78.926.207.588	51.460.046.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.103.771.146	3.100.369.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.079.603.799	34.382.744.308
Chi phí khác	44.259.826.174	32.908.465.788
	3.213.400.472.247	**2.063.509.433.130**

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016	Năm 2015
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	22,453,000	5,500,000
		Bán TSCĐ	-	1,865,388,182
		Cung cấp dịch vụ	1,123,059,439	1,294,657,576
		Mua hàng hóa	35,053,049,483	20,716,560,672
		Nhập TSCĐ	-	627,328,182
		Trả phí dịch vụ	21,735,929,769	17,225,954,322
		Chia cổ tức	9,000,000,000	4,830,000,000
Công ty Golf biển Cửa Lò	bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	5,576,000	7,778,000

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/(phải trả) đối với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016	01/01/2016
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Công ty mẹ	Phải thu ký quỹ	42.434.102.400	42.434.102.400
		Phải thu	16.167.911.396	426.616.100
		Phải trả	(19.148.654.263)	(11.164.774.917)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh và bộ phận khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, mua bán ô tô, phụ tùng, phụ kiện, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty đều phát sinh từ hoạt động này, bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

LÊ THỊ PHÚ	**TRẦN TRUNG CHÁNH**
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2017	